

DANH MỤC TOA XE THANH LÝ - LÔ 4*(Kèm theo Phụ lục hợp đồng số 36-2026/PL03/VTĐS-BTN ngày 24/8/2026)*

Stt	Tên tài sản (Số hiệu Toa xe)	Vị trí (Ga/Đơn vị)	Đơn vị tính	Số lượng	Năm sử dụng	Đơn vị quản lý sử dụng	Khối lượng sắt thép (tấn)
1	3131	Tháp Chàm	toa	1	1981	TXSG	20,00
2	41499	Tháp Chàm	toa	1	1979	TXSG	14,50
3	131109	Tháp Chàm	toa	1	1978	TXHN	17,20
4	231656	Tháp Chàm	toa	1	1971	TXSG	11,90
5	231667	Tháp Chàm	toa	1	1971	TXSG	12,00
6	231701	Tháp Chàm	toa	1	1975	TXSG	17,40
7	231705	Tháp Chàm	toa	1	1975	TXSG	17,60
8	231726	Tháp Chàm	toa	1	1972	TXSG	11,90
9	231740	Tháp Chàm	toa	1	1972	TXSG	12,00
10	231744	Tháp Chàm	toa	1	1972	TXSG	11,80
11	231932	Tháp Chàm	toa	1	1973	TXSG	11,90
12	231933	Tháp Chàm	toa	1	1973	TXSG	12,00
13	231937	Tháp Chàm	toa	1	1973	TXSG	11,90
14	231959	Tháp Chàm	toa	1	1973	TXSG	11,80
15	231975	Tháp Chàm	toa	1	1973	TXSG	11,90
16	131005	Kim Liên	toa	1	1978	TXDN	14,60
17	131006	Kim Liên	toa	1	1978	TXDN	15,20
18	131013	Quảng Ngãi	toa	1	1978	TXDN	18,40
19	131020	Phú Cang	toa	1	1978	TXDN	17,40
20	131044	Kim Liên	toa	1	1978	TXDN	17,40
21	131046	Diêu Trì	toa	1	1978	TXDN	17,60
22	131077	Diêu Trì	toa	1	1978	TXDN	18,20
23	131092	Quảng Ngãi	toa	1	1978	TXDN	17,80
24	131152	Kim Liên	toa	1	1978	TXDN	18,40
25	131161	Phú Cang	toa	1	1978	TXDN	17,40
26	131162	Diêu Trì	toa	1	1978	TXDN	16,80
27	131373	Đà Nẵng	toa	1	1980	TXDN	10,80
28	231028	Kim Liên	toa	1	1975	TXDN	16,40
29	231037	Quảng Ngãi	toa	1	1975	TXDN	17,90
30	231041	Diêu Trì	toa	1	1975	TXDN	16,30
31	231061	Quy Nhơn	toa	1	1975	TXDN	16,70
32	231106	Quy Nhơn	toa	1	1975	TXDN	17,10
33	231127	Quy Nhơn	toa	1	1975	TXDN	17,30
34	231140	Diêu Trì	toa	1	1975	TXDN	16,60
35	231146	Quy Nhơn	toa	1	1975	TXDN	16,10
36	231171	Diêu Trì	toa	1	1975	TXDN	17,10
37	231173	Diêu Trì	toa	1	1975	TXDN	17,40
38	231180	Quy Nhơn	toa	1	1975	TXDN	16,60
39	231186	Kim Liên	toa	1	1975	TXDN	14,60
40	331668	Kim Liên	toa	1	1978	TXDN	8,70
41	431007	Kim Liên	toa	1	1978	TXDN	15,30
42	431018	Diêu Trì	toa	1	1978	TXDN	18,20
43	431036	Kim Liên	toa	1	1978	TXDN	17,70
44	431040	Kim Liên	toa	1	1978	TXDN	15,30
45	431051	Đà Nẵng	toa	1	1978	TXDN	16,90

DANH MỤC TOA XE THANH LÝ - LÔ 4

(Kèm theo Phụ lục hợp đồng số 36-2026/PL03/VTĐS-BTN ngày 24/8/2026)

Stt	Tên tài sản (Số hiệu Toa xe)	Vị trí (Ga/Đơn vị)	Đơn vị tính	Số lượng	Năm sử dụng	Đơn vị quản lý sử dụng	Khối lượng sắt thép (tấn)
46	431053	Đà Nẵng	toa	1	1978	TXDN	14,50
47	431056	Đà Nẵng	toa	1	1978	TXDN	14,30
48	431059	Đà Nẵng	toa	1	1978	TXDN	14,50
49	431062	Đà Nẵng	toa	1	1978	TXDN	14,40
50	431070	Đà Nẵng	toa	1	1978	TXDN	17,40
51	431073	Kim Liên	toa	1	1978	TXDN	17,80
52	431085	Đà Nẵng	toa	1	1978	TXDN	18,00
	Cộng						809

Ghi chú:

Vị trí (Ga/Đơn vị) để tài sản là vị trí dự kiến, có thể thay đổi theo yêu cầu phục vụ Sản xuất kinh doanh của Công ty